

Số: 572/QĐ-ĐHTV

Vĩnh Phúc, ngày 24 tháng 8 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Trung Quốc

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC TRUNG ƯƠNG

Căn cứ Quyết định số 700/QĐ-TTg ngày 18/5/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Trung Ương;

Căn cứ Quyết định số 124A/QĐ-ĐHTV ngày 03/6/2021 của Chủ tịch Hội đồng trường ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Trung Ương;

Căn cứ thông tư số 17/2021/TT-BGD&ĐT ngày 22/6/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về chuẩn chương trình đào tạo, xây dựng thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục Đại học;

Căn cứ Quyết định số 489/QĐ-ĐHTV ngày 30/12/2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Trung Ương ban hành Quy định về việc xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo; rà soát, đánh giá, cải tiến chương trình đào tạo các trình độ giáo dục đại học của Trường Đại học Trung Ương;

Căn cứ Thông báo số 92/TB-ĐHTV ngày 24/4/2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Trung Ương về việc rà soát cập nhật chương trình đào tạo;

Theo đề nghị của Hội đồng Khoa học và Đào tạo tại Biên bản họp ngày 22/8/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Trung Quốc trình độ đại học, mã số 7220204 (kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 536A/QĐ-ĐHTV ngày 02/12/2021 của Hiệu trưởng ban hành Chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Ngôn ngữ Trung Quốc.

Điều 3. Hội đồng Khoa học và Đào tạo, Trường khoa Ngoại ngữ, Trưởng các đơn vị thuộc Trường Đại học Trung Ương, các đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Hội đồng trường (để b/c);
- Ban Giám hiệu;
- Lưu VT, NN.



TS. Nguyễn Huy Oanh

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành theo Quyết định số: 572/QĐ-ĐHTV ngày 24 tháng 8 năm 2023
của Hiệu trưởng Trường Đại học Trung Vương)

I. MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Thông tin chung

Các thông tin chung về chương trình đào tạo:

| | |
|-------------------------|--|
| 1. Tên ngành | Ngôn ngữ Trung Quốc Chinese Language |
| 2. Mã ngành: | 7220204 |
| 3. Tên văn bằng: | Cử nhân ngôn ngữ Trung Quốc |
| 4. Đơn vị cấp bằng | Trường Đại học Trung Vương |
| 5. Trình độ đào tạo | Đại học |
| 6. Hình thức đào tạo | Chính quy |
| 7. Thời gian đào tạo | 3,5 năm |
| 8. Số tín chỉ | 128 tín chỉ (không tính chứng chỉ Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng – an ninh) |
| 9. Chứng nhận kiểm định | Chưa kiểm định |
| 10. Khoa quản lý | Khoa Ngoại ngữ, Trường Đại học Trung Vương |
| 11. Website | www.khoangoaingutrongvuong.edu.vn |
| 12. Facebook | |
| 13. Ban hành | 8/2023 |

2. Tầm nhìn, sứ mệnh và chức năng của Khoa Ngoại ngữ

2.1. Tầm nhìn

Khoa Ngoại ngữ hướng đến mục tiêu sớm trở thành cơ sở đào tạo, bồi dưỡng và nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực giáo dục ngoại ngữ có chất lượng tốt, vươn tới hội nhập với các cơ sở đào tạo ngoại ngữ hàng đầu trong nước và khu vực Đông Nam Á; có môi trường học tập, nghiên cứu chuyên nghiệp, đảm bảo cho người học sau khi tốt nghiệp có đủ năng lực làm việc trong môi trường cạnh tranh cao.

2.2. Sứ mệnh

Sứ mệnh của Trường Đại học Trung Vương là đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, đa ngành, đa cấp độ, đa hình thức đào tạo và cung cấp các dịch vụ cộng đồng, góp phần phát triển kinh tế - xã hội.

Khoa Ngoại ngữ là Khoa có trách nhiệm cụ thể hoá sứ mệnh của Trường về đào tạo nguồn cử nhân Ngôn ngữ Anh, Ngôn ngữ Trung Quốc,... có chất lượng cao, đáp ứng nhu cầu nguồn lực về tiếng Anh, tiếng Trung văn phòng, du lịch, kinh doanh - thương mại; kịp thời đáp ứng những đòi hỏi, những quan hệ hợp tác ngày càng đa dạng của xã hội trong xu thế hội nhập quốc tế hiện nay.

2.3. Chức năng

Khoa Ngoại ngữ có nhiệm vụ đào tạo Cử nhân các ngành Ngôn ngữ Anh, Ngôn ngữ Trung Quốc với thời gian chuẩn cho hệ đại học chính quy là 3,5 năm. Bằng sự hình thành và phát triển, Khoa Ngoại ngữ đã góp phần quan trọng vào sự đổi thay toàn diện và phát triển của Trường Đại học Trung Vương. Đặc điểm nổi bật của Khoa là có chương trình đào tạo hợp lý, khoa học, chú trọng nhiều đến kỹ năng, thực hành, định hướng nghề nghiệp. Chương trình đào tạo của Khoa bao gồm những nội dung về lý thuyết tiếng, kỹ năng tiếng, văn hóa - văn học và kiến thức chuyên ngành. Ngoài ra, để nâng cao năng lực ngôn ngữ và chuyên môn sâu, sinh viên có cơ hội được thực tập tại các doanh nghiệp, cơ sở giáo dục, tổ chức trong và ngoài nước. Sinh viên Khoa ngoại ngữ được hậu thuẫn mạnh mẽ từ Nhà trường, Viện Quản trị sáng tạo, Tập đoàn Hồ Gươm... cho các hoạt động khởi nghiệp và sáng tạo.

3. Triết lý giáo dục của trường Đại học

3.1. Phát biểu của triết lý

Thực tiễn - Chuyên sâu - Hiện đại - Phát triển

3.2. Ý nghĩa chung của triết lý giáo dục

Triết lý giáo dục của một trường đại học là tư tưởng chỉ đạo, xuyên suốt làm định hướng phát triển cho nhà trường. Với triết lý "*Thực tiễn, chuyên sâu, hiện đại, phát triển*", Trường Đại học Trung Vương hướng đến đào tạo ra những cử nhân, thạc sĩ, tiến sĩ có kiến thức thực tiễn, chuyên sâu vững vàng, có tư duy và phương pháp hiện đại, có phẩm chất vận động phát triển thích ứng với nền kinh tế tri thức toàn cầu đang thay đổi nhanh chóng hiện nay.

3.3. Ý nghĩa cụ thể

Thực tiễn: là quan điểm giáo dục gắn liền với thực tiễn, học phải đi đôi với hành, sinh viên được đào tạo, nghiên cứu theo hướng ứng dụng, hình thành năng lực nghề nghiệp, khả năng nghiên cứu khoa học khi học tập tại trường và áp dụng ngay kiến thức vào quá trình làm việc sau khi tốt nghiệp.

Chuyên sâu: là giáo dục hướng tới xây dựng cho sinh viên khả năng độc lập trong tư duy, có một nền tảng kiến thức rộng, những kỹ năng cần thiết để chuyên

đòi hoặc tiếp cận được nhiều lĩnh vực khác nhau trong học thuật, đặc biệt có chuyên môn sâu trong một lĩnh vực nhất định.

Hiện đại: là bồi dưỡng cho sinh viên kiến thức, kĩ năng và thái độ cần thiết để đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của xã hội, đồng thời đề cao tinh thần tìm tòi, nghiên cứu và học tập suốt đời. Việc này sẽ giúp sinh viên cải thiện bản thân, phát triển khả năng sáng tạo và kỹ năng hội nhập để thích ứng với sự phát triển của công nghệ trong thời đại mới.

Phát triển: là không chỉ cung cấp cho sinh viên chương trình đào tạo tiên bộ, chất lượng cao và phù hợp với xu hướng quốc tế mà còn tạo điều kiện thuận lợi cho sinh viên phát triển tiềm năng cá nhân.

4. Mục tiêu của chương trình đào tạo (Program Objectives - POs)

4.1. Mục tiêu chung

PO: Chương trình đại học ngành Ngôn ngữ Trung Quốc nhằm đào tạo cử nhân bậc đại học có kiến thức về ngành học, có kỹ năng ngoại ngữ và kỹ năng nghề nghiệp, đáp ứng nhu cầu nhân sự trong các lĩnh vực chuyên môn có sử dụng tiếng Trung Quốc, đồng thời bồi dưỡng đạo đức nghề nghiệp, tinh thần phục vụ cộng đồng, rèn luyện các kỹ năng xã hội cần thiết thích ứng với sự phát triển của nghề nghiệp, xã hội và nền kinh tế trong quá trình hội nhập quốc tế.

4.2. Mục tiêu cụ thể

Mục tiêu của chương trình giảng dạy ngành ngôn ngữ Trung Quốc nhằm:

a) Về kiến thức

| | |
|------------|--|
| PO1 | Cung cấp cho sinh viên kiến thức nền tảng về văn hóa, chính trị, xã hội, kiến thức ngôn ngữ, văn minh - văn hóa Trung Quốc, tiếng Trung chuyên ngành trong lĩnh vực hành chính văn phòng, du lịch, kinh doanh, thương mại... |
| PO2 | Trang bị cho sinh viên kiến thức chuyên môn về nghiệp vụ văn phòng, nghiệp vụ kinh doanh - thương mại, du lịch và kiến thức tiếng Anh... |

b) Về kỹ năng

| | |
|------------|--|
| PO3 | Rèn luyện và phát triển các kỹ năng ngôn ngữ để sinh viên sử dụng tiếng Trung thành thạo và một ngoại ngữ khác hỗ trợ trong giao tiếp xã hội và nghề nghiệp. |
| PO4 | Rèn luyện và phát triển kỹ năng nghề nghiệp để sinh viên có thể làm việc hiệu quả trong các lĩnh vực chuyên môn như nghiệp vụ văn phòng, du lịch, thương mại sử dụng tiếng Trung và tiếng Anh. |

c) Mức tự chủ và trách nhiệm

| | |
|------------|---|
| PO5 | Trang bị cho sinh viên kỹ năng học tập và tự học hiệu quả để có thể chủ động mở rộng kiến thức, nâng cao năng lực tiếng Trung và kỹ năng nghề nghiệp. |
|------------|---|

| | |
|------------|--|
| PO6 | Rèn luyện các kỹ năng xã hội cần thiết, bồi dưỡng thái độ và nhận thức tích cực đối với học tập và nghề nghiệp, bồi dưỡng tinh thần phục vụ cộng đồng. |
|------------|--|

5. Trình độ ngoại ngữ

Ngoại ngữ chính: Sinh viên tốt nghiệp hệ cử nhân ngành Ngôn ngữ Trung Quốc đạt trình độ HSK 5, tương đương trình độ C1 theo Khung năng lực ngoại ngữ châu Âu.

Ngoại ngữ hai: Sinh viên đạt trình độ ngoại ngữ thứ hai (Anh, Nhật, Hàn,...) tương đương bậc 3 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

6. Trình độ tin học

Sinh viên tốt nghiệp hệ cử nhân ngành Ngôn ngữ Trung Quốc đạt trình độ tin học cơ bản theo thông tư 03/2014/TT-BTTTT.

7. Vị trí làm việc sau khi tốt nghiệp

Sau khi tốt nghiệp ngành này người học có khả năng làm việc ở các vị trí sau:

- Biên dịch, phiên dịch.
- Các ngành nghề sử dụng tiếng Trung Quốc như thương mại, du lịch...
- Chuyên viên văn phòng (sở ngoại vụ, các tổ chức ngoại giao, công ty nước ngoài, tổ chức phi chính phủ, cơ sở nghiên cứu ngôn ngữ và văn hóa...)

8. Khả năng học tập nâng cao trình độ sau khi ra trường

Trong quá trình đào tạo, hệ cử nhân ngành Ngôn ngữ Trung Quốc được phát triển những kỹ năng học tập và nghiên cứu cần thiết để tiếp tục học tập hoặc nghiên cứu ở các bậc học cao hơn thuộc các chuyên ngành như: *Ngôn ngữ học, Ngôn ngữ học ứng dụng, Giảng dạy tiếng Trung Quốc, Nghiên cứu văn hoá Trung Quốc* hoặc các ngành học khác đòi hỏi năng lực sử dụng tiếng Trung Quốc thành thạo.

9. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (Program Learning Outcomes - PLOs)

9.1. Kiến thức

PLO1: Hiểu biết được các kiến thức cơ bản về văn hóa, chính trị, xã hội và pháp luật vào việc giải quyết các vấn đề phát sinh trong hoạt động nghề nghiệp.

PLO2: Nắm vững kiến thức cần thiết về ngôn ngữ Trung Quốc, kiến thức chuyên ngành và các vấn đề liên quan để vận dụng theo chuyên ngành đào tạo.

9.2. Kỹ năng

PLO3: Sử dụng tiếng Trung hiệu quả trong giao tiếp xã hội, giao tiếp công sở và giao dịch bằng văn bản.

PLO4: Sử dụng một ngoại ngữ khác trong giao tiếp xã hội thường nhật.

PLO5: Vận dụng kiến thức chuyên môn trong công việc như: nghiệp vụ văn phòng, kinh doanh thương mại sử dụng tiếng Trung Quốc, tiếng Anh.

PLO5.1: Quản lý và thực hiện nghiệp vụ văn phòng một cách hợp lý, khoa học.

PLO5.2: Vận dụng tiếng Trung chuyên ngành thương mại hiệu quả trong kinh doanh và dịch vụ.

PLO5.3: Sử dụng tiếng Anh hiệu quả trong giao tiếp xã hội và giao dịch bằng văn bản hành chính thông dụng.

PLO6: Phân tích và giải quyết tình huống phát sinh trong hoạt động nghề nghiệp.

PLO7: Sử dụng các phần mềm tin học văn phòng hiệu quả và biết khai thác các dịch vụ nền tảng của mạng internet trong quá trình học tập và làm việc.

9.3. Mức tự chủ và trách nhiệm

PLO8: Có khả năng làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm.

PLO9: Tổ chức việc học tập, sinh hoạt, làm việc hiệu quả và phát triển khả năng học tập suốt đời nhằm nâng cao trình độ chuyên môn đáp ứng nhu cầu xã hội.

PLO10: Thể hiện ý thức trách nhiệm, đạo đức nghề nghiệp, và tôn trọng tổ chức kỷ luật và tinh thần phục vụ cộng đồng.

10. Mối quan hệ giữa mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

| Mục tiêu (POs) | Chuẩn đầu ra (PLOs) | | | | | | | | | |
|----------------|---------------------|------|------|------|------|------|------|------|------|-------|
| | PLO1 | PLO2 | PLO3 | PLO4 | PLO5 | PLO6 | PLO7 | PLO8 | PLO9 | PLO10 |
| PO1 | X | X | X | X | X | X | X | X | X | X |
| PO2 | X | X | X | | X | X | | | X | X |
| PO3 | | X | X | X | X | X | X | X | X | X |
| PO4 | | X | X | X | X | X | | X | X | X |
| PO5 | | X | X | X | X | X | X | X | X | X |
| PO6 | X | | X | | X | X | | X | X | X |

11. Tiêu chí tuyển sinh

- *Đối tượng tuyển sinh:* Theo quy chế tuyển sinh trình độ đại học hiện hành của Trường Đại học Trung Vương (hiện nay được ban hành theo Quyết định số 91/QĐ-ĐHTV ngày 20/02/2023).

- *Đề án tuyển sinh:* Theo đề án tuyển sinh hàng năm của Nhà trường.

12. Quá trình đào tạo

Thời gian đào tạo: 3,5 năm

- Sinh viên cần hoàn thành 128 tín chỉ, không kể Chứng chỉ Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng – an ninh.

- Chuẩn đầu ra ngoại ngữ, tin học.

13. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp

Quy trình đào tạo: Đào tạo thời gian 3,5 năm, kế hoạch toàn khóa được xây dựng với 10 học kỳ theo Quy chế đào tạo trình độ đại học hiện hành của Trường Đại học Trung Vương (hiện nay được ban hành theo Quyết định số 318/QĐ-ĐHTV ngày 09/8/2022 và Quyết định số 337/QĐ-ĐHTV ngày 30/8/2022 sửa đổi, bổ sung Quy chế đào tạo trình độ đại học ban hành theo Quyết định số 318/QĐ-ĐHTV 09/8/2022).

Sinh viên tích lũy đủ 128 tín chỉ của CTĐT với 25 tín chỉ giáo dục đại cương, 14 tín chỉ cơ sở ngành, 52 tín chỉ ngành, 27 tín chỉ định hướng chuyên ngành, 10 tín chỉ thực tập thực tế và khóa luận tốt nghiệp (04 tín chỉ thực tập thực tế, 06 tín chỉ khóa luận tốt nghiệp/hoặc 2 môn thay thế khóa luận tốt nghiệp). Ngoài ra, sinh viên cần hoàn thành 3 tín chỉ Giáo dục thể chất, 165 tiết Giáo dục quốc phòng – an ninh (không tính vào điểm trung bình tích lũy mà sẽ có chứng chỉ riêng). Các học phần được sắp xếp trong 10 học kỳ, tương đương 3,5 năm.

Điều kiện tốt nghiệp: Theo Quy chế đào tạo trình độ đại học hiện hành của Trường Đại học Trung Vương.

14. Công cụ, tiêu chí đánh giá

14.1. Tiêu chí đánh giá

Bảng tiêu chí khi đánh giá kết quả học tập theo CDR

| Chỉ tiêu | Nội dung |
|---------------|--|
| I Identify | Xác định rõ CDR của học phần cần đánh giá, xây dựng công cụ và nội dung đánh giá phù hợp trên cơ sở đánh giá trình độ năng lực sinh viên. |
| N Note | Chú ý đến cơ hội để sinh viên có khả năng thể hiện sự tiến bộ. Kết quả đánh giá phải đảm bảo tính giá trị và độ tin cậy, phản ánh được mức độ kỳ vọng về CDR cần đạt được và mức độ năng lực thực tế của sinh viên. |
| F Focus | Tập trung vào đánh giá các kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm mà CDR yêu cầu. Quyết định đánh giá phải được dựa trên các bằng chứng là kết quả học tập của sinh viên qua các bài kiểm tra, hoạt động, tình huống hoặc các nhiệm vụ học tập được giao. |
| O Offer | Phục vụ cho sinh viên có cơ hội nhận ra và đánh giá sự tiến bộ đạt được. |
| R Record | Ghi nhận những điểm quan trọng, đáng chú ý trong quá trình đánh giá và đánh giá có tính kế thừa liên tục. |
| M Modify | Làm căn cứ để đổi mới phương pháp dạy học. Kết quả đánh giá sẽ phản hồi cho giảng viên và sinh viên về quá trình dạy học, là cơ sở đề xuất những quyết định thích hợp để cải thiện thực trạng, nâng cao chất lượng chương trình và hiệu quả đào tạo. |

14.2. Công cụ đánh giá

Công tác kiểm tra đánh giá không chỉ dừng lại ở phương pháp đánh giá, tiêu chí đánh giá mà phải được cụ thể hoá và tích hợp vào công cụ đánh giá. Cụ thể:

- Danh sách điểm danh học phần;
- Sổ theo dõi học phần: ghi rõ điểm tích cực, điểm cần cải thiện của từng sinh viên, nhóm sinh viên trong từng buổi học;
- Kết cấu bài kiểm tra/ Kế hoạch thực hành/ Quy trình hướng dẫn thẩm định: mô tả chi tiết các yêu cầu, nhiệm vụ mà sinh viên cần phải thực hiện và đạt được;
- Phiếu chấm điểm bài thi thực hành năng lực của sinh viên, trong đó thể hiện rõ từng tiêu chí đánh giá sinh viên theo chuẩn đầu ra.

Chính sự rõ ràng, tường minh của công cụ đánh giá cũng như sự ghi chép, theo dõi sát sao của giảng viên mà cùng một học phần có thể có nhiều giảng viên cùng giảng dạy nhưng không tạo ra sự khác biệt chủ quan.

15. Hệ thống tính điểm

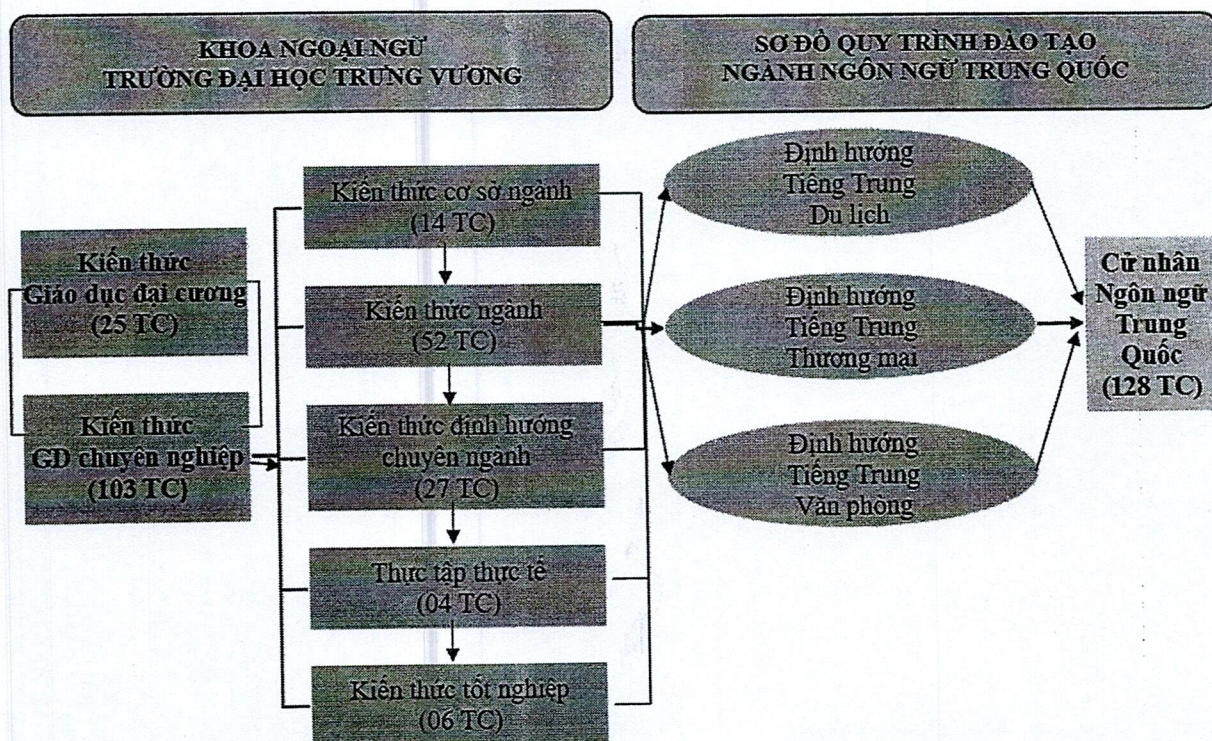
Thực hiện theo Quy chế đào tạo trình độ đại học hiện hành của Trường Đại học Trung Ương.

Tính điểm học phần: Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá học phần học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần được tính theo thang điểm 10 và làm tròn đến một chữ số thập phân.

Điểm học phần đối với loại đạt có phân mức áp dụng cho các học phần được tính vào điểm trung bình học tập và quy đổi thành điểm chữ như sau:

| Điểm chữ | Điểm theo thang điểm 10 | Điểm chữ | Điểm theo thang điểm 10 |
|----------|-------------------------|----------|-------------------------|
| A | Từ 8,5 đến 10,0 | C+ | Từ 6,5 đến 6,9 |
| B+ | Từ 8,0 đến 8,4 | C | Từ 5,5 đến 6,4 |
| B | Từ 7,0 đến 7,9 | D+ | Từ 5,0 đến 5,5 |
| | | D | Từ 4,0 đến 4,9 |

16. Sơ đồ minh họa



17. Nội dung chương trình giảng dạy

17.1. Các khối kiến thức

Chương trình giảng dạy được chia thành 02 khối kiến thức:

| TT | Nội dung (các khối kiến thức) | Số tín chỉ |
|------------------|--|------------|
| A | Kiến thức giáo dục đại cương | 25 |
| B | Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp | 103 |
| B1 | Kiến thức cơ sở ngành | 14 |
| B2 | Kiến thức ngành | 52 |
| B3 | Kiến thức định hướng chuyên ngành | 27 |
| B4 | Thực tập thực tế, Khoá luận tốt nghiệp | 10 |
| Tổng cộng | | 128 |

17.2. Nội dung chi tiết

| STT | Học phần | Khối lượng kiến thức | | | | Ghi chú/ Tín chỉ |
|-----------|--|----------------------|----|------------------|--------|---------------------|
| | | LT | TH | TT/BTL/ KL/ĐA | Tự học | |
| A | 25 | | | | | |
| 1 | Triết học | 45 | | | 90 | 3 |
| 2 | Kinh tế chính trị | 30 | | | 60 | 2 |
| 3 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | 30 | | | 60 | 2 |
| 4 | Lịch sử Đảng | 30 | | | 60 | 2 |
| 5 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | 30 | | | 60 | 2 |
| 6 | Tin học đại cương | 20 | 10 | | 60 | 2 |
| 7 | Pháp luật đại cương | 45 | 15 | | 90 | 3 |
| 8 | Tiếng Anh 1 | 30 | 15 | | 90 | 3 |
| 9 | Tiếng Anh 2 | 30 | 15 | | 90 | 3 |
| 10 | Tiếng Anh 3 | 30 | 15 | | 90 | 3 |
| 11 | Giáo dục thể chất | 3 TC | | | | |
| 12 | Giáo dục quốc phòng | 165 tiết | | | | |
| B | 103 | | | | | |
| B1 | Kiến thức cơ sở ngành | | | | | 14 |
| | Bắt buộc | | | | | 10 |
| 13 | Dẫn luận ngôn ngữ học | 20 | 10 | | 60 | 2 |
| 14 | Tiếng Việt thực hành | 20 | 10 | | 60 | 2 |
| 15 | Ngôn ngữ học đối chiếu | 20 | 10 | | 60 | 2 |
| 16 | Kỹ năng mềm | 20 | 10 | | 60 | 2 |
| 17 | Lịch sử văn minh thế giới | 30 | | | 60 | 2 |
| | Tự chọn: chọn 4/12 tín chỉ | | | | | 4 |
| 18 | Cơ sở văn hoá Việt Nam | 30 | | | 60 | 2 |
| 19 | Mĩ học đại cương | 30 | | | 60 | 2 |
| 20 | Lịch sử tư tưởng phương Đông và Việt Nam | 30 | | | 60 | 2 |
| 21 | Phương pháp nghiên cứu khoa học | 20 | 10 | | 60 | 2 |
| 22 | Đại cương văn học Việt Nam | 30 | | | 60 | 2 |
| 23 | Đại cương Văn học thế giới | 30 | | | 60 | 2 |

| STT | Hoc phần | Khối lượng kiến thức | | | | Ghi chú/ Tín chỉ |
|-----|--|----------------------|----|------------------|--------|---------------------|
| | | LT | TH | TT/BTL/ KL/ĐA | Tự học | |
| B2 | 52 | | | | | |
| 24 | Tiếng Trung Quốc Tổng hợp 1 | 30 | 30 | | 120 | 4 |
| 25 | Tiếng Trung Quốc Tổng hợp 2 | 30 | 30 | | 120 | 4 |
| 26 | Tiếng Trung Quốc Tổng hợp 3 | 30 | 30 | | 120 | 4 |
| 27 | Tiếng Trung Quốc Tổng hợp 4 | 30 | 30 | | 120 | 4 |
| 28 | Tiếng Trung Quốc Nghe nói 1 | 30 | 15 | | 90 | 3 |
| 29 | Tiếng Trung Quốc Nghe nói 2 | 30 | 15 | | 90 | 3 |
| 30 | Tiếng Trung Quốc Nghe nói 3 | 30 | 15 | | 90 | 3 |
| 31 | Tiếng Trung Quốc Nghe nói 4 | 30 | 15 | | 90 | 3 |
| 32 | Tiếng Trung Quốc Đọc viết 1 | 30 | 15 | | 90 | 3 |
| 33 | Tiếng Trung Quốc Đọc viết 2 | 30 | 15 | | 90 | 3 |
| 34 | Tiếng Trung Quốc Đọc viết 3 | 30 | 15 | | 90 | 3 |
| 35 | Tiếng Trung Quốc Đọc viết 4 | 30 | 15 | | 90 | 3 |
| 36 | Tiếng Trung Quốc nâng cao 1 | 30 | 15 | | 90 | 3 |
| 37 | Tiếng Trung Quốc nâng cao 2 | 30 | 15 | | 90 | 3 |
| 38 | Ngữ âm, Văn tự tiếng Trung Quốc | 20 | 10 | | 60 | 2 |
| 39 | Từ vựng học tiếng Trung Quốc | 20 | 10 | | 60 | 2 |
| 40 | Ngữ pháp học tiếng Trung Quốc | 20 | 10 | | 60 | 2 |
| B3 | 27 | | | | | |
| | Bắt buộc | 21 | | | | |
| 41 | Dịch nói, viết Trung - Việt 1 | 30 | 15 | | 90 | 3 |
| 42 | Dịch nói, viết Trung - Việt 2 | 30 | 15 | | 90 | 3 |
| 43 | Tiếng Trung Quốc du lịch | 30 | 15 | | 90 | 3 |
| 44 | Tiếng Trung Quốc nhà hàng - khách sạn | 30 | 15 | | 90 | 3 |
| 45 | Văn hoá lễ nghi Trung Quốc: Truyền thống và hiện đại | 30 | 15 | | 90 | 3 |
| 46 | Tiếng Trung Quốc thương mại cơ bản | 30 | 15 | | 90 | 3 |
| 47 | Tiếng Trung Quốc văn phòng | 30 | 15 | | 90 | 3 |
| | Tự chọn: chọn 6/18 tín chỉ | | | | | 6 |
| 48 | Xã hội Trung Quốc | 30 | 15 | | 90 | 3 |

| STT | Học phần | Khối lượng kiến thức | | | | Ghi chú/ Tm chỉ |
|-----|--|----------------------|----|------------------|--------|--------------------|
| | | LT | TH | TT/BTL/ KL/ĐA | Tự học | |
| 49 | Kinh tế Trung Quốc | 30 | 15 | | 90 | 3 |
| 50 | Văn hoá kinh doanh | 30 | 15 | | 90 | 3 |
| 51 | Địa lý Trung Quốc | 30 | 15 | | 90 | 3 |
| 52 | Lịch sử Trung Quốc | 30 | 15 | | 90 | 3 |
| 53 | Chính trị - Ngoại giao Trung Quốc | 30 | 15 | | 90 | 3 |
| 54 | Độc báo tiếng Trung Quốc | 30 | 15 | | 90 | 3 |
| 55 | Tiếng Hán cổ đại | 30 | 15 | | 90 | 3 |
| B4 | Thực tập thực tế - Khoá luận tốt nghiệp | | | | | 10 |
| 56 | Thực tập | | | | | 4 |
| 57 | Khoá luận tốt nghiệp | | | | | 6 |
| | <i>Học phần thay thế (SV không làm khoá luận tốt nghiệp)</i> | | | | | |
| 58 | Văn hoá Trung Quốc | 30 | 15 | | 90 | 3 |
| 59 | Tiếng Trung Quốc thương mại nâng cao | 30 | 15 | | 90 | 3 |

18. Ma trận đáp ứng giữa các học phần và chuẩn đầu ra của CT đào tạo

| TT | Thành phần | Số TC | | PLOs | | | | | | | | | | |
|-----------|----------------------------|------------------------------|-------|-------|---|---|---|---|---|---|---|---|----|---|
| | | Số Lượng | % | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | |
| 1 | Giáo dục đại cương | 25 | 19,53 | X | | | X | | | | X | X | X | X |
| 2 | Giáo dục Chuyên nghề | Kiến thức CS ngành | 14 | 10,93 | X | | X | | | | | X | X | |
| | | Kiến thức ngành | 52 | 40,62 | | X | X | | X | X | | X | X | X |
| | | Kiến thức chuyên ngành | 27 | 21,09 | | X | X | | X | X | | X | X | X |
| | | Thực tập Thực tế | 4 | 3,12 | | X | | | X | X | | X | X | X |
| | | Khoá luận | 6 | 4,68 | | X | X | | X | X | | X | X | X |
| Tổng cộng | | 128 | 100 | | | | | | | | | | | |

19. Kế hoạch giảng dạy (dự kiến)

| Năm | Học | Mã HP | Tên học phần | Số | Loại | Giờ lên lớp | Điều | Đồ | Tư | Học |
|-----|-----|-------|--------------|----|------|-------------|------|----|----|-----|
|-----|-----|-------|--------------|----|------|-------------|------|----|----|-----|

| học | ky | (số thứ tự) | | tin chi | i tin chi | Ly thuyết | Thực hành, Thi nghiệm, Thảo luận | Thực tập tại cơ sở | luận, Bài tập lớn | án, khóa luận | học | phần tiền quyết (số thứ tự) |
|-----------|-----|-------------|-----------------------------|---------|-----------|-----------|----------------------------------|--------------------|-------------------|---------------|-----|-----------------------------|
| Năm thứ 1 | I | MCCB 1002 | Triết học | 3 | BB | 45 | 0 | | | | 90 | |
| | | MCCB 1007 | Kỹ năng mềm | 2 | BB | 20 | 10 | | | | 60 | |
| | | CSEN0 17 | Dẫn luận ngôn ngữ học | 2 | BB | 20 | 10 | | | | 60 | |
| | | KCN10 65 | Tiếng Trung Quốc tổng hợp 1 | 4 | BB | 30 | 30 | | | | 120 | |
| | | KCN10 69 | Tiếng Trung Quốc đọc viết 1 | 3 | BB | 30 | 15 | | | | 90 | |
| | | Cộng | | | 14 | | | | | | | |
| | II | MCCB 1004 | Kinh tế chính trị | 2 | BB | 30 | 0 | | | | 60 | |
| | | MCCB 1014 | Tin học đại cương | 2 | BB | 20 | 10 | | | | 60 | |
| | | CSEL0 55 | Pháp luật đại cương | 3 | BB | 30 | 15 | | | | 90 | |
| | | KCN10 66 | Tiếng Trung Quốc tổng hợp 2 | 4 | BB | 30 | 30 | | | | 120 | |
| | | KCN10 70 | Tiếng Trung Quốc nghe nói 1 | 3 | BB | 30 | 15 | | | | 90 | |
| | | Cộng | | | 14 | | | | | | | |
| | III | MCCB 1005 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | 2 | BB | 30 | 0 | | | | 60 | |
| | | MCCB 009 | Lịch sử văn minh thế giới | 2 | BB | 20 | 10 | | | | 60 | |
| | | KCN10 67 | Tiếng Trung Quốc tổng hợp 3 | 4 | BB | 30 | 30 | | | | 120 | |
| | | KCN10 71 | Tiếng Trung Quốc nghe nói 2 | 3 | BB | 30 | 15 | | | | 90 | |
| | | KCN10 72 | Tiếng Trung Quốc đọc viết 2 | 3 | BB | 30 | 15 | | | | 90 | |
| | | Cộng | | | 14 | | | | | | | |
| Năm thứ 2 | IV | MCCB 1011 | Tiếng Anh 1 | 3 | BB | 30 | 15 | | | | 90 | |
| | | MCCB 1001 | Lịch sử Đảng | 2 | BB | 30 | 0 | | | | 60 | |

| Năm học | Học kỳ | Mã HP (số thứ tự) | Tên học phần | Số tín chỉ | Loại tín chỉ | Giờ lên lớp | | | Tiền luận, Bài tập lớn | Đồ án, khóa luận | Tư học | Học phần tiên quyết (số thứ tự) | |
|---------|--------|-------------------|--|------------|--------------|-------------|----------------------------------|--------------------|------------------------|------------------|--------|---------------------------------|--|
| | | | | | | Ly thuyết | Thực hành, Thi nghiệm, Thảo luận | Thực tập tại cơ sở | | | | | |
| | | KCN10 68 | Tiếng Trung Quốc tổng hợp 4 | 4 | BB | 30 | 30 | | | | 120 | | |
| | | KCN10 73 | Tiếng Trung Quốc nghe nói 3 | 3 | BB | 30 | 15 | | | | 90 | | |
| | | KCN10 74 | Tiếng Trung Quốc đọc viết 3 | 3 | BB | 30 | 15 | | | | 90 | | |
| | | Cộng | | 15 | | | | | | | | | |
| | V | MCCB 1012 | Tiếng Anh 2 | 3 | BB | 30 | 15 | | | | 90 | | |
| | | MCCB 1003 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | 2 | BB | 30 | 0 | | | | 60 | | |
| | | KCN10 75 | Tiếng Trung Quốc nghe nói 4 | 3 | BB | 30 | 15 | | | | 90 | | |
| | | KCN10 76 | Tiếng Trung Quốc đọc viết 4 | 3 | BB | 30 | 15 | | | | 90 | | |
| | | CSENO 15 | Tiếng Việt thực hành | 2 | BB | 20 | 10 | | | | 60 | | |
| | | | Tự chọn (chọn 2 TC) | | | | | | | | | | |
| | | MCCB 1009 | Cơ sở văn hoá Việt Nam | 2 | TC | 20 | 10 | | | | 60 | | |
| | | MCCB 012 | Đại cương văn học Việt Nam | 2 | TC | 20 | 10 | | | | 60 | | |
| | | MCCB 014 | Lịch sử tư tưởng phương Đông và Việt Nam | 2 | TC | 20 | 10 | | | | 60 | | |
| | | | Cộng | | 15 | | | | | | | | |
| | VI | MCCB 1013 | Tiếng Anh 3 | 3 | BB | 30 | 15 | | | | 90 | | |
| | | KCN10 77 | Tiếng Trung Quốc nâng cao 1 | 3 | BB | 30 | 15 | | | | 90 | | |
| | | KCN10 29 | Ngữ âm, Văn tự tiếng Trung Quốc | 2 | BB | 20 | 10 | | | | 60 | | |

| Năm học | Học kỳ | Mã HP (số thứ tự) | Tên học phần | Số tín chỉ | Loại tín chỉ | Giờ lên lớp | | | Tiên luận, Bài tập lớn | Đồ án, khóa luận | Tự học | Học phần tiên quyết (số thứ tự) | |
|-------------|----------|-------------------------------|--|------------|--------------|-------------|----------------------------------|--------------------|------------------------|------------------|--------|---------------------------------|--|
| | | | | | | Lý thuyết | Thực hành, Thi nghiệm, Thảo luận | Thực tập tại cơ sở | | | | | |
| Năm thứ 3 | | KCN10 30 | Từ vựng học tiếng Trung Quốc | 2 | BB | 20 | 10 | | | | 60 | | |
| | | KCN10 31 | Ngữ pháp học tiếng Trung Quốc | 2 | BB | 20 | 10 | | | | 60 | | |
| | | | <i>Tự chọn (chọn 2 TC)</i> | | | | | | | | | | |
| | | MCCB 011 | Mĩ học đại cương | 2 | TC | 20 | 10 | | | | | 60 | |
| | | MCCB 013 | Đại cương văn học thế giới | 2 | TC | 20 | 10 | | | | | 60 | |
| | | MCCB 1010 | Phương pháp nghiên cứu khoa học | 2 | TC | 20 | 10 | | | | | 60 | |
| | | Cộng | | | | 14 | | | | | | | |
| | VII | KCN10 78 | Tiếng Trung Quốc nâng cao 2 | 3 | BB | 30 | 15 | | | | | 90 | |
| | | KCN10 79 | Tiếng Trung Quốc thương mại cơ bản | 3 | BB | 30 | 15 | | | | | 90 | |
| | | KCN10 80 | Văn hoá lễ nghi Trung Quốc: truyền thống và hiện đại | 3 | BB | 30 | 15 | | | | | 90 | |
| | | CSEN0 16 | Ngôn ngữ học đối chiếu | 2 | BB | 20 | 10 | | | | | 60 | |
| | | | <i>Tự chọn (chọn 3 TC)</i> | | | | | | | | | | |
| | | KCN10 81 | Địa lý Trung Quốc | 3 | TC | 30 | 15 | | | | | 90 | |
| | | KCN10 82 | Xã hội Trung Quốc | 3 | TC | 30 | 15 | | | | | 90 | |
| KCN10 83 | | Kinh tế Trung Quốc | 3 | TC | 30 | 15 | | | | | 90 | | |
| | | Văn hoá kinh doanh | 3 | TC | 30 | 15 | | | | | 90 | | |
| Cộng | | | | 14 | | | | | | | | | |
| VIII | KCN10 84 | Dịch nói, viết Trung - Việt 1 | 3 | BB | 30 | 15 | | | | | 90 | | |
| | KCN10 52 | Tiếng Trung Quốc du lịch | 3 | BB | 30 | 15 | | | | | 90 | | |
| | KCN10 58 | Tiếng Trung Quốc văn phòng | 3 | BB | 30 | 15 | | | | | 90 | | |
| | | <i>Tự chọn (chọn 3 TC)</i> | | | | | | | | | | | |

| Năm học | Học kỳ | Mã HP (số thứ tự) | Tên học phần | Số tín chỉ | Loại tín chỉ | Giờ lên lớp | | | Tiền luận, Bài tập lớn | Đồ án, khóa luận | Tự học | Học phần tiên quyết (số thứ tự) | | |
|---|-----------|-------------------|---------------------------------------|--------------------------------------|--------------|-------------|----------------------------------|--------------------|------------------------|------------------|--------|---------------------------------|----|--|
| | | | | | | Ly thuyết | Thực hành, Thi nghiệm, Thảo luận | Thực tập tại cơ sở | | | | | | |
| Năm thứ 4 | | KCN1060 | Lịch sử Trung Quốc | 3 | TC | 30 | 15 | | | | 90 | | | |
| | | KCN1085 | Chính trị - Ngoại giao Trung Quốc | 3 | TC | 30 | 15 | | | | 90 | | | |
| | | KCN1084 | Đọc báo tiếng Trung Quốc | 3 | TC | 30 | 15 | | | | 90 | | | |
| | | KCN1032 | Tiếng Hán cổ đại | 3 | TC | 30 | 15 | | | | 90 | | | |
| | | Cộng | | | 12 | | | | | | | | | |
| | IX | KCN1085 | Dịch nói, viết Trung - Việt 2 | 3 | BB | 30 | 15 | | | | | 90 | | |
| | | KCN1053 | Tiếng Trung Quốc nhà hàng - khách sạn | 3 | BB | 30 | 15 | | | | | 90 | | |
| | | KCN1086 | Thực tập thực tế | 4 | BB | | | | | | | | | |
| | | Cộng | | | 10 | | | | | | | | | |
| | | X | KCN1062 | Khoá luận tốt nghiệp | 6 | BB | | | | | | | | |
| | | | <i>Học phần thay thế khoá luận</i> | | | | | | | | | | | |
| | | | KCN1087 | Văn hoá Trung Quốc | 3 | BB | 30 | 15 | | | | | 90 | |
| | | | KCN1088 | Tiếng Trung Quốc thương mại nâng cao | 3 | BB | 30 | 15 | | | | | 90 | |
| | | | Cộng | | | 6 | | | | | | | | |
| Cộng | | | | 128 | | | | | | | | | | |
| TỔNG SỐ TÍN CHỈ TOÀN KHÓA (Không kể các học phần GDT và GD QP-AN) | | | | 128 | | | | | | | | | | |

20. Phương pháp dạy và học

Hoạt động dạy và học cho CTĐT ngành Ngôn ngữ Trung Quốc được thiết kế theo hướng tiếp cận lấy người học làm trung tâm (*learnered-center approach*) nhằm đảm bảo người học không những phát triển năng lực về kiến thức, mà còn cả năng lực về kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm đối với việc học tập, sinh hoạt học đường và công việc sau khi tốt nghiệp.

Chiến lược giảng dạy và học tập đa dạng được áp dụng nhằm giúp cho người học đạt được các chuẩn đầu ra của CTĐT ngành Ngôn ngữ Trung Quốc về kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm. Sinh viên được trang bị kỹ năng ngoại ngữ, kiến thức nền tảng chuyên môn và kiến thức xã hội, có khả năng sử dụng các kiến thức này để phát huy năng lực cá nhân và hợp tác với người khác trong học tập, tham gia hoạt động ngoại khóa, hoạt động phục vụ cộng đồng. Từ đó hình thành các kỹ năng xã hội quan trọng như kỹ năng quản lý thời gian, kỹ năng giải quyết vấn đề, thái độ tích cực, kỹ năng giao tiếp, thương lượng, làm việc nhóm, khả năng thích nghi và học hỏi.

Các chiến lược và phương pháp dạy học được sử dụng trong chương trình đào tạo cụ thể như sau:

| Chiến lược dạy - học | Phương pháp dạy - học | Định nghĩa/ Giải thích | Hoạt động dạy - học (gợi ý) |
|--|--|---|--|
| 8.1. CLGD trực tiếp | Dạy học tích cực (Active learning) | Phương pháp giáo dục, dạy học theo hướng phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo của người học, hướng tới việc hoạt động hóa, tích cực hóa hoạt động nhận thức của người học. | -Bài tập giải quyết tình huống. -Hoạt động nhóm nhỏ. -Hoạt động mô phỏng -Nghiên cứu tình huống. -Đóng vai. -Hoạt động khác. |
| | Dạy học hợp tác (Cooperative learning) | Người học được phân chia thành từng nhóm nhỏ riêng biệt, chịu trách nhiệm về một mục tiêu duy nhất, được thực hiện thông qua nhiệm vụ riêng biệt của từng người. Các hoạt động cá nhân riêng biệt được tổ chức lại, liên kết hữu cơ với nhau nhằm thực hiện một mục tiêu chung. | Sinh viên làm việc theo nhóm để cùng hoàn thành một mục tiêu đặt ra trong bài học/học phần qua việc phát triển hoạt động tương tác trong nhóm, đối thoại trong sinh viên với sinh viên/giảng viên/ban chủ nhiệm khoa, khuyến khích trao đổi qua các thiết bị kỹ thuật số (electronic exchanges)... |
| | Dạy học thử nghiệm (Experimental learning) | Việc thực hiện một phương án quyết định trên một vài phạm vi nhỏ được lựa chọn để nghiên cứu, phân tích, đánh giá và kết quả đạt được nhằm có được kết luận chính | |

| | | | |
|------------------|---|---|---|
| | | xác về tính hiệu quả và tính khả thi của phương án. | |
| | Nghiên cứu tình huống (Case study) | Phương pháp mà người học được cung cấp các bản mô tả các vấn đề về tổ chức, các tình huống diễn ra và mỗi người sẽ tự phân tích các tình huống, dự đoán vấn đề và trình bày các phương pháp giải quyết của mình sau đó thảo luận nhóm để tìm ra giải pháp tối ưu. | Đưa tình huống thực tế vào lớp học để SV tham gia giải quyết vấn đề. |
| | Câu hỏi gợi mở (Inquiry) | Loại câu hỏi được đáp lại bằng một câu trả lời đầy đủ với kiến thức và cảm nghĩ của người được hỏi. | Nêu vấn đề và cùng làm việc để tìm trả lời hoặc đề xuất biện pháp giải quyết vấn đề. |
| | Hỏi - Đáp (Question and Answer) | Quá trình tương tác giữa người dạy và người học được thực hiện thông qua hệ thống câu hỏi và câu trả lời tương ứng về một chủ đề nhất định được người dạy đặt ra. | Đặt câu hỏi - trả lời |
| | Giải thích cụ thể (Explicit teaching) | Quy trình dạy một khái niệm bằng cách giải thích rõ ràng, làm mẫu, cung cấp phương pháp thực hành có hướng dẫn để sinh viên nắm bắt được khái niệm. | Diễn giải, phân tích, tổng hợp. |
| | Thuyết giảng (Lecturing) | Quá trình nhằm giới thiệu, cung cấp hoặc làm sáng tỏ một hiện tượng, sự việc, bài học nhằm cung cấp những thông tin cập nhật hoặc kinh nghiệm không có trong sách. | -Thuyết trình, giải thích, phân tích, tổng hợp. -Diễn dịch (dịch nói/ dịch viết). |
| | Tích hợp công nghệ (Integrating technology) | Tích hợp công nghệ thúc đẩy những thay đổi trong giảng dạy cũng như cải thiện kết quả học tập cho người học, minh họa các khái niệm phức tạp bằng cách chia sẻ thông tin, khuyến khích sử dụng các công cụ công nghệ để liên lạc, duy trì bài tập nhóm, gửi báo cáo.. | -Sử dụng thư điện tử, ghi chú điện tử, sử dụng các phần mềm hỗ trợ giảng dạy (Google form, PPP,...) |
| 8.2. CLGD | Trò chơi ngôn ngữ (Language) | Người dạy thực hiện nhiều loại trò chơi thực hành ngôn ngữ như: trò | Dùng trò chơi trong lớp học để củng cố từ |

| | | | |
|---|--|---|--|
| thông qua hoạt động | games) | chơi chữa lỗi, từ vựng, phát âm, cấu trúc, chữa lỗi và phát triển về ngôn từ ... chuẩn bị cho người học trước khi thực hành các kỹ năng giao tiếp. | vựng, cấu trúc câu, phát triển ý tưởng, phát huy tính sáng tạo trong giải quyết vấn đề,... |
| | Thuyết trình/ Nói trước công chúng (Oral presentation, Public speaking) | Khuyến khích và yêu cầu sinh viên trình bày các bài tập hay dự án trước lớp, tạo cơ hội tốt để hoàn thiện kỹ năng truyền thông, sự tự tin và khả năng giao tiếp. | |
| | Thảo luận (Discussion) | Trao đổi qua lại giữa sinh viên với nhau để trình bày quan điểm, ý kiến cá nhân, so sánh, đánh giá và đưa ra kết luận về vấn đề được giảng viên nêu ra. | Thảo luận nhóm nhỏ/nhóm lớn. |
| | Tranh luận (Debate) | Quá trình thảo luận chính thức về một vấn đề cụ thể, bảo vệ quan điểm đối lập với quan điểm khác, thường có sự tham dự của hai hoặc nhiều nhóm sinh viên với sự theo dõi của giảng viên. | Tranh luận theo nhóm nhỏ/lớn về một vấn đề nào đó theo quan điểm của từng nhóm. |
| | Kiến tập, thực tập (Field trip) | Cách làm cho người học nắm vững hơn kiến thức, hiểu rõ và biết cách áp dụng kiến thức đó trong thực tế, theo dõi các hoạt động của doanh nghiệp, giờ dạy học ở trường để đúc kết kinh nghiệm cho bản thân và bổ sung kiến thức thực tế. | |
| 8.3. Chiến lược dạy kỹ năng tư duy | Động não (Brainstorming) | Kỹ thuật dạy học tích cực, giúp huy động nhiều tư tưởng độc đáo và mới mẻ trong một chủ đề do các thành viên trong nhóm cùng thảo luận và đưa ra rất nhiều ý tưởng. | |
| | Giải quyết vấn đề (Problem solving) | Người dạy đưa ra các vấn đề nhận thức có sự mâu thuẫn giữa những cái đã biết và chưa biết, và hướng người học tìm cách giải quyết, kích thích tính tự lực và chủ động giải quyết vấn đề của người học. | |
| | Nghiên cứu tình huống | Người học suy ngẫm về câu chuyện hoặc tình huống được nghe | |

| | | | |
|------------------------------------|---|--|--------------------------|
| | (Case study) | kể và thảo luận dựa theo sự hướng dẫn của người dạy. | |
| 8.4. CLGD trong tác | Làm việc theo nhóm (Teamwork) | Người dạy giới thiệu chủ đề, xác định nhiệm vụ cho các nhóm và tạo nhóm để người học phát triển khả năng làm việc, giao tiếp, trách nhiệm với bản thân và tập thể. | |
| | Thực hành nhóm (Peer practice) | Người học làm việc theo nhóm, lập kế hoạch, đề ra các quy tắc làm việc, giải quyết nhiệm vụ được giao và báo cáo kết quả. | |
| 8.5. CLGD sử dụng công nghệ | Dạy học trực tuyến (E-learning) | Người dạy có thể truyền tải hình ảnh và âm thanh qua đường truyền băng thông rộng hoặc kết nối không dây thông qua một máy tính, điện thoại thông minh nối mạng đối với một máy chủ ở nơi khác. | Sử dụng Google Drive, ED |
| 8.6. CLGD khác | Nghiên cứu qui mô nhỏ (Small-scale research) | Khảo sát và học tập có tính cách khoa học để khám phá kiến thức mới, tìm hiểu về một khía cạnh nào đó của một vấn đề ở phạm vi nhỏ, hoàn thành một mục tiêu nhỏ trong một dự án hoặc nghiên cứu lớn. | |
| | Sự khác biệt về năng lực / phẩm chất của người học (Diversity in capability and characteristics among students) | Phân bổ các nhiệm vụ dựa trên khả năng của người học để đảm bảo không ai bị bỏ lại phía sau. Chỉ định các hoạt động trong lớp theo nhu cầu chuyên biệt của người học, đồng thời đảm bảo các cá nhân có khả năng cao hơn vẫn duy trì được sự tiếp thu kiến thức và tham gia các hoạt động trong giờ học. Thiết kế và phân bổ các hoạt động có mức độ phức tạp khác nhau cho người học được phép lựa chọn. | |
| 8.7. Chiến lược tự học | Bài tập về nhà (Homework assignment) | Thực hiện các loại bài tập mà giảng viên giao theo chương trình học, bài làm trong sách giáo khoa, những hoạt động bổ sung cho kiến thức, thực hành kỹ năng mà thời gian trong lớp không đủ thực hiện. | |
| | Cộng tác với | Cộng tác bằng cách làm việc với | Học tập theo cặp/ theo |

| | | |
|---|---|------|
| bạn học (Classroom collaboration) | một hoặc nhiều bạn học đề lên ý tưởng, triển khai phương án thực hiện, cùng nhau hoàn thành những công việc được giao, đặc biệt trong thời gian không lên lớp. | nhóm |
| Tự đặt câu hỏi (Inquiry-based learning) | Phương pháp rèn luyện khả năng tư duy độc lập và tạo thói quen chủ động tìm kiếm tri thức từ việc tự đặt câu hỏi cho những vấn đề, bài học chưa thực sự hiểu và tự tìm câu trả lời. | |

Tài liệu tham khảo:

1. <https://tapchigiaoduc.moet.gov.vn/vi/magazine>
2. <https://tusach.thuvienkhoahoc.com/wiki/phuong-phap-hoi-dap>
3. <https://vietnambiz.vn/phuong-phap-nghien-cuu-tinh-huong>
4. <https://vietnambiz.vn/phuong-phap-mo-phong-va-thu-nghiem>
5. <https://teach.com/what/teachers-know/teaching-methods>
6. <https://study.com/academy/lesson>
7. <https://tomprof.stanford.edu/posting>
8. <https://trainingindustry.com/articles/e-learning>

Lưu ý: Các chiến lược và phương pháp dạy học khác có thể được áp dụng trong quá trình dạy - học sau khi được bộ môn thông qua trong đề cương chi tiết.

21. Chiến lược và phương pháp đánh giá

Các phương pháp đánh giá được áp dụng trong chương trình đào tạo Ngôn ngữ Trung Quốc gồm:

21.1. Đánh giá quá trình học tập (Formative assessment)

1. Chuyên cần
2. Tham gia hoạt động trong lớp
3. Bài tập về nhà
4. Vấn đáp
5. Thuyết trình
6. Nghe - Trả lời/ Nghe - Ghi chú
7. Kiểm tra tự luận/ Bài tập lớn
8. Đánh giá hoạt động cá nhân
9. Đánh giá hoạt động nhóm
10. Tự đánh giá giữa người học

21.2. Đánh giá học phần (Summative assessment)

a) Hình thức thi vấn đáp

1. Thuyết trình cá nhân
2. Đóng cặp
3. Thảo luận nhóm
4. Thuyết trình dự án theo nhóm
5. Dịch nói

b) Hình thức thi tự luận

1. Bài thi nghe - Trả lời/ Nghe - Ghi chú
2. Bài thi trắc nghiệm
3. Bài thi tự luận
4. Dịch viết
5. Bài tập lớn
6. Viết tiểu luận
7. Viết báo cáo khoa học
8. Viết khoá luận tốt nghiệp
9. Viết báo cáo thực tập
10. Thiết kế dự án

Lưu ý: Các phương pháp kiểm tra đánh giá khác nhằm đạt chuẩn đầu ra của CTĐT có thể được áp dụng trong quá trình đánh giá người học sau khi được bộ môn thông qua trong đề cương chi tiết.

22. Một số lưu ý khi thực hiện chương trình (nếu có)

23. Danh sách đội ngũ giảng viên thực hiện chương trình

23.1. Danh sách đội ngũ giảng viên cơ hữu

| TT | Họ và tên | Năm sinh | Văn bằng cao nhất, ngành đào tạo | Học phần sẽ giảng dạy |
|----|----------------|----------|----------------------------------|--|
| 1 | Phan Hoàng Anh | 1975 | Tiến sĩ Ngôn ngữ Hán | -Tiếng Trung Quốc Tổng hợp 3 -Tiếng Trung Quốc Tổng hợp 4 -Tiếng Trung Quốc Nghe nói 1 -Tiếng Trung Quốc Nghe nói 2 -Tiếng Trung Quốc nâng cao 1 |
| 2 | Trần Thị Thuỷ | 1985 | Tiến sĩ Trung Quốc học | -Xã hội Trung Quốc -Văn hoá Trung Quốc |

| | | | | |
|----|---------------------|------|--------------------------------|---|
| 3 | Nguyễn Hồng Văn | 1985 | Tiến sĩ Nhân văn Trung Quốc | -Địa lý Trung Quốc -Lịch sử Trung Quốc -Chính trị - Ngoại giao Trung Quốc |
| 4 | Trần Thị Thuỳ Dung | 1990 | Thạc sĩ Ngôn ngữ Hán | -Tiếng Trung Đọc viết 1 - Tiếng Trung Đọc viết 2 -Tiếng Trung Nghe nói 3 |
| 5 | Tạ Quang Tùng | 1991 | Tiến sĩ Ngôn ngữ học | -Ngôn ngữ học đối chiếu -Tiếng Việt thực hành |
| 6 | Lê Trọng Bài | 1951 | Tiến sĩ Khoa học cơ bản | -Phương pháp nghiên cứu khoa học |
| 7 | Nguyễn Tuấn Anh | 1978 | Tiến sĩ Kinh tế Quốc tế | -Văn hoá kinh doanh -Kinh tế Trung Quốc |
| 8 | Cù Đăng Thành | 1989 | Thạc sĩ QTKD Trung Quốc | - Tiếng Trung Quốc thương mại cơ bản - Tiếng Trung Quốc thương mại nâng cao |
| 9 | Phạm Huyền | 1948 | Tiến sĩ Kinh tế học | -Kinh tế Trung Quốc -Văn hoá kinh doanh |
| 10 | Phạm Anh Tú | 1980 | Tiến sĩ Ngôn ngữ học | - Dẫn luận ngôn ngữ học -Tiếng Việt thực hành |
| 11 | Trương Thị Hồng Gái | 1987 | Ngôn ngữ học | -Đại cương Văn học thế giới |

23.2. Danh sách đội ngũ giảng viên thỉnh giảng

| STT | Họ và tên | Năm sinh | Văn bằng cao nhất, ngành đào tạo | Học phần sẽ giảng dạy |
|-----|---------------------|----------|----------------------------------|--|
| 1 | Nguyễn Thị Ngọc Hoa | 1977 | Tiến sĩ Ngôn ngữ Hán | -Ngữ âm, Văn tự tiếng Trung Quốc - Từ vựng học tiếng Trung Quốc - Ngữ pháp học tiếng Trung Quốc -Dịch nói, viết Trung - Việt 1 -Dịch nói, viết Trung - |

| STT | Họ và tên | Năm sinh | Văn bằng cao nhất, ngành đào tạo | Học phần sẽ giảng dạy |
|-----|-------------------|----------|----------------------------------|--|
| | | | | Việt 2 |
| 2 | Phạm Thị Thảo | 1981 | Tiến sĩ Ngôn ngữ Hán | -Tiếng Trung Quốc Đọc viết 3 -Tiếng Trung Quốc nâng cao -Đọc báo tiếng Trung Quốc |
| 3 | Nguyễn Tô Lan | 1982 | Tiến sĩ Ngữ Văn | -Văn hoá lễ nghi Trung Quốc: truyền thống và hiện đại |
| 4 | Phan Thanh Hoàng | 1991 | Tiến sĩ Ngôn ngữ Hán | -Tiếng Trung Quốc Tổng hợp 1 - Tiếng Trung Quốc văn phòng |
| 5 | Phạm Trung Thành | 1986 | Thạc sĩ Ngôn ngữ Hán | -Tiếng Trung Quốc Tổng hợp 2 -Tiếng Trung Quốc Đọc viết 4 -Tiếng Trung Quốc nhà hàng - khách sạn - Tiếng Trung Quốc du lịch |
| 6 | Nguyễn Thị Giang | 1984 | Thạc sĩ Ngôn ngữ học | -Dẫn luận ngôn ngữ học -Tiếng Việt thực hành |
| 7 | Nguyễn Văn Nguyên | 1973 | Thạc sĩ Hán Nôm | -Tiếng Hán cổ đại -Văn hoá Trung Quốc -Lịch sử Trung Quốc |
| 8 | Nguyễn Diệu Hương | 1989 | Thạc sĩ Ngôn ngữ Hán | -Tiếng Trung Quốc Nghe nói 2 -Tiếng Trung Quốc Nghe nói 3 |
| 9 | Nguyễn Diệu Hà | 1989 | Thạc sĩ | -Tiếng Trung Quốc Đọc |

| STT | Họ và tên | Năm sinh | Văn bằng cao nhất, ngành đào tạo | Học phần sẽ giảng dạy |
|-----|-----------------|----------|----------------------------------|--|
| | | | Ngôn ngữ Hán | viết 1 -Tiếng Trung Quốc Đọc viết 2 |
| 10 | Phạm Văn Lương | 1983 | Thạc sỹ Luật học | -Pháp luật đại cương |
| 11 | Trần Hương Thục | 1986 | Thạc sỹ Ngôn ngữ học | -Ngôn ngữ học đối chiếu -Cơ sở văn hoá Việt Nam |

24. Cơ sở vật chất phục vụ học tập

24.1. Cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ thực hiện chương trình đào tạo

| STT | Hạng mục | Số lượng | Diện tích sàn xây dựng (m ²) | Học phần / môn học | Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học) | Ghi chú |
|-----|--|----------|--|---------------------|-------------------------------------|---------|
| 1 | Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu | | | | | |
| 1.1 | Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ | 02 | 153m ² | | | |
| 1.2 | Phòng học từ 100 - 200 chỗ | 06 | 100m ² - 152m ² | Tất cả các học phần | | |
| 1.3 | Phòng học từ 50 - 100 chỗ | 07 | 76m ² - 90m ² | | | |
| 1.4 | Số phòng học đa phương tiện | 02 | 80m ² | Tất cả các học phần | | |
| 1.5 | Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên toàn thời gian | | | | | |
| 1.6 | Nhà thi đấu đa năng | 01 | 1000m ² | | | |
| 2 | Thư viện, trung tâm học liệu | 02 | 150m ² | Tất cả các học phần | | |
| 3 | Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập | 04 | 80m ² | Tất cả các học phần | | |

24.2. Thư viện

| STT | Tên sách, giáo trình, tạp chí (5 năm trở lại đây) | Tên tác giả | Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước | Số lượng bản | Tên học phần sử dụng sách, tạp chí | Mã học phần/ môn học | Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học) | Ghi chú |
|-----|---|-------------------|---------------------------------------|--------------|------------------------------------|----------------------|-------------------------------------|---------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) |
| 1 | Dẫn luận Ngôn ngữ học | Nguyễn Thiện Giáp | Nxb Giáo dục, Hà Nội, 2020, Việt Nam | 5 | Dẫn luận ngôn ngữ học | | | |
| 2 | Ngôn ngữ học đối chiếu | Bùi Mạnh Hùng | NXB Giáo dục, 2018, Việt Nam | 3 | Ngôn ngữ học đối chiếu | | | |
| 3 | Tiếng Việt thực hành | Bùi Minh Toán | NXB Giáo dục, 2018, Việt Nam | 4 | Tiếng Việt thực hành | | | |
| 4 | Lịch sử văn minh thế giới | Vũ Dương Ninh | NXB Giáo dục Việt Nam, 2019, Việt Nam | 7 | Lịch sử văn minh thế giới | | | |
| 5 | Hiện đại ngữ (上册) | 黄伯荣、廖序东 | 高等教育出版社, 2017, 中国 | 4 | Ngữ âm, Văn tự tiếng Trung Quốc | | | |
| 6 | 汉语词汇教程 | 万艺玲 | 北京语言大学出版社, 2018, 中国 | 3 | Từ vựng học tiếng Trung Quốc | | | |

| | | | | | | | | |
|----|-------------------------------------|---|---|---|----------------------------------|--|--|--|
| 7 | 外国人实用汉语语法 (修订本。李德津, 金德厚修订) | 李德津, 程美珍 | 北京语言大学 出版社, 2018, 中国 | 3 | Ngữ pháp học tiếng Trung Quốc | | | |
| 8 | Ngữ pháp tiếng Hoa | Trần Thị Thanh Liên, Nguyễn Bích Hàng | Nxb Văn hóa Thông tin, 2020, Việt Nam | 3 | Ngữ pháp học tiếng Trung Quốc | | | |
| 9 | “Tự học toàn yếu” (Tam thiên tự) | Ngô Thị Nhận, | Bản khắc in năm 1831, Việt Nam | 3 | Tiếng Hán cổ đại | | | |
| 10 | 今用古代汉语》上册 | 李禄兴主编 | 北京语言大学 出版社, 2020, 中国 | 4 | Tiếng Hán cổ đại | | | |
| 11 | 汉语听力教程, 第一 册 | 杨雪梅、胡波 | 北京语言大学 出版社, 2019, 中国 | 4 | Tiếng Trung Quốc nghe 1 | | | |
| 12 | 汉语教程, 第一册 | 杨寄洲主编 | 北京语言大学 出版社, 2017, | 5 | Tiếng Trung Quốc nói 1 | | | |
| 13 | 汉语阅读教程 | 彭志平 | 北京语言大学 出版社, 2019, 中国 | 3 | Tiếng Trung Quốc đọc 1 | | | |

| | | | | | | | | |
|----|-------------|----------|---------------------|---|----------------------------|--|--|--|
| 14 | 汉语写作教程 | 赵建华 | 北京语言大学出版社, 2020, 中国 | 5 | Tiếng Trung Quốc viết 1 | | | |
| 15 | 汉语听力教程, 第二册 | 杨雪梅、胡波 | 北京语言大学出版社, 2019, 中国 | 3 | Tiếng Trung Quốc nghe 2 | | | |
| 16 | 汉语教程, 第二册 | 杨寄洲主编 | 北京语言大学出版社, 2017, 中国 | 2 | Tiếng Trung Quốc nói 2 | | | |
| 17 | 汉语阅读教程 | 彭志平 | 北京语言大学出版社, 2019, 中国 | 3 | Tiếng Trung Quốc đọc 2 | | | |
| 18 | 汉语写作教程 | 赵建华 | 北京语言大学出版社, 2020, 中国 | 2 | Tiếng Trung Quốc viết 2 | | | |
| 19 | 汉语听力教程, 第四册 | 杨雪梅、胡波编著 | 北京语言大学出版社, 2019, 中国 | 3 | Tiếng Trung Quốc nghe 3 | | | |
| 20 | 汉语教程, 第三册 | 杨寄洲主编 | 北京语言大学出版社, 2017, 中国 | 3 | Tiếng Trung Quốc nói 3 | | | |

| | | | | | | | | |
|----|--|--|-----------------------------------|---|-----------------------------|--|--|--|
| 21 | 汉语阅读教程 | 彭志平 | 北京语言大学出版社, 2019, 中国 | 3 | Tiếng Trung Quốc đọc 3 | | | |
| 22 | 汉语写作教程 | 赵建华 | 北京语言大学出版社, 2020, 中国 | 4 | Tiếng Trung Quốc viết 3 | | | |
| 23 | 汉语教程, 第三册 | 杨寄洲 | 北京语言大学出版社, 2017, 中国 | 5 | Tiếng Trung Quốc nâng cao | | | |
| 24 | 实用翻译教程 | 冯庆华 | 上海外语教育出版社, 2020, 中国 | 3 | Lý thuyết dịch | | | |
| 25 | 经贸中级汉语口语, 上册 | 黄为之 | 北京语言大学出版社, 2018, 中国 | 3 | Tiếng Trung Quốc thương mại | | | |
| 26 | Lịch sử nhà nước và pháp luật thế giới | TS. Phạm Diễm TS Vũ Thị Nga | NXXB CAND, 2017, Việt Nam | 3 | Lịch sử NN& PLTG | | | |
| 27 | Đường lối quân sự của ĐCSVN | Nguyễn Anh Tú GS. TS. Nguyễn Thành Độ | NXXB Đại học KTQD, 2018, Việt Nam | 3 | ĐCSVN | | | |

| | | | | | | | | |
|----|---------------------------------------|--|--|---|--------------|--|--|--|
| 28 | Hôn nhân và gia đình | Võ Thị Kim Thanh | NXB LD, 2019, Việt Nam | 4 | Luật học | | | |
| 29 | Luật thương mại | Võ Thị Kim Thanh | NXB LD, 2019, Việt Nam | 3 | Luật học | | | |
| 30 | Luật hành chính | TS. Trần Minh Hương | NXB CAND, 2018, Việt Nam | 3 | Luật học | | | |
| 31 | Luật hiến pháp Việt Nam | GS. TS. Thái Vĩnh Thắng TS. Vũ Hồng Anh | NXB CAND, 2017, Việt Nam | 3 | Luật học | | | |
| 32 | Luật dân sự Việt Nam (tập II), | PGS. TS. Đinh Văn Thanh TS. Nguyễn Minh Tuấn | NXB CAND, 2018, Việt Nam | 6 | Luật học | | | |
| 33 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | PGS. TS. Nguyễn Viết Thông GS. TSKH. Bành Tiến Long | NXB Chính trị Quốc gia, 2017, Việt Nam | 3 | Tư tưởng HCM | | | |
| 34 | Nhà nước và pháp luật đại cương | Nguyễn Cửu Việt | NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2020, Việt Nam | 3 | NN&PL | | | |
| 35 | Luật hôn nhân và gia đình Việt Nam | TS. Nguyễn Văn Cừ | NXB CAND, 2021, Việt Nam | 3 | Luật học | | | |

| | | | | | | | | |
|----|---------------------------------------|--|--|---|-----------|--|--|--|
| 36 | Luật hình sự Việt Nam (tập1,2) | GS. TS. Nguyễn Ngọc Hòa | NXB CAND, 2019, Việt Nam | 6 | Luật học | | | |
| 37 | Quản trị kinh doanh (tập1, 2) | PGS. TS. Nguyễn Ngọc Huyền | NXB Đại học KTQD, 2019, Việt Nam | 6 | QTKD | | | |
| 38 | Quản trị học | PGS. TS. Đoàn Thị Thu Hà PGS. TS. Nguyễn Thị Ngọc Huyền | NXB Tài chính, 2017, Việt Nam | 3 | QTH | | | |
| 39 | Tin học đại cương | PGS. TS. Hàn Việt Thuận | NXB Đại học Kinh tế quốc dân, 2020, Việt Nam | 3 | Tin học | | | |
| 40 | Lôgic học đại cương | TS. Vương Tất Đạt | NXB Dân trí, 2019, Việt Nam | 3 | Lôgic | | | |
| 41 | New headway (1, 2, 3) | Liz John Soars Sylvia Wheeldon | NXB Văn hóa – thông tin, 2019, Việt Nam | 3 | Tiếng Anh | | | |
| 42 | Luật bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng | Lê Huy Hòa | NXB LD, 2019, Việt Nam | 3 | Luật học | | | |

| | | | | | | | | |
|----|--|---|---|---|--------------------|--|--|--|
| 43 | Lịch sử nhà nước và pháp luật Việt Nam | GS. TS. Lê Minh Tâm ThS. Vũ Thị Nga | NXB CAND, 2021, Việt Nam | 3 | Lịch sử NN và PLVN | | | |
| 44 | Lịch sử ĐCS Việt Nam | PGS. NSND. Lê Mậu Hãn PGS. TS. Trình Mưu | NXB CTQG, 2020, Việt Nam | 3 | Lịch sử ĐCS VN | | | |
| 45 | Tâm lý học đại cương | Nguyễn Quang Uẩn | NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2018, Việt Nam | 3 | Tâm lý học | | | |
| 46 | Kinh tế học vĩ mô | Ngô Trần Ái Nguyễn Quý Thao | NXB Giáo dục Việt Nam, 2018, Việt Nam | 6 | Kinh tế học vĩ mô | | | |
| 47 | Luật hiến pháp VN | TS. Nguyễn Văn Luật | NXB Tư pháp, 2019, Việt Nam | 3 | Luật học | | | |
| 48 | Nhà nước và pháp luật đại cương | Nguyễn Cửu Việt | NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2019, Việt Nam | 3 | NN&PL | | | |

25. Hướng dẫn thực hiện chương trình

25.1. Trách nhiệm các bên liên quan

21.1.1. Khoa Kinh tế

- Giao cho các bộ môn Xây dựng đề cương chi tiết học phần, công khai và thông báo cho sinh viên biết trước khi đến học tại các bộ môn.

- Thông tin đến cho sinh viên ngay từ đầu khóa học: Quyết định số 318/QĐ-ĐHTV ngày 09/08/2022 của Hiệu trưởng trường Đại học Trung Vương về việc ban hành quy chế đào tạo đại học của Trường Đại học Trung Vương và Quyết định số 337/QĐ-ĐHTV ngày 30/08/2022 về việc sửa đổi bổ sung quy chế đào tạo trình độ đại học của Trường Đại học Trung Vương.

- Tổ chức phân công cố vấn học tập cho các lớp sinh viên; Tư vấn giải quyết cách đăng ký lựa chọn học phần, giảng viên của sinh viên.

- Khoa và giảng viên được phân công phải cung cấp kế hoạch bài giảng (theo mẫu) để khoa quản lý, bài giảng, bài tập để cho sinh viên phô tô làm tài liệu học tập và lưu trữ tại khoa.

- Đề xuất việc mua sắm để đảm bảo vật tư, phương tiện thiết bị cho thực hành ngay từ đầu các năm học.

- Lưu trữ các hồ sơ, tài liệu giảng dạy của giảng viên tại khoa.

- Xây dựng và công bố cho sinh viên ngay từ đầu khóa học danh mục học phần, danh mục đề tài tốt khóa luận nghiệp (nếu có) và các form mẫu.

- Rà soát bổ sung, điều chỉnh chương trình đào tạo nếu cần thiết.

25.1.2. Phòng Đào tạo

- Xếp lịch học (thời khóa biểu theo học kỳ).

- Cung cấp văn bản quản lý đào tạo .

- Quản lý điểm, tính điểm để xét học vụ, học bổng... cho sinh viên hàng năm.

- Xây dựng lịch thi.

- Hướng dẫn thực hiện quy chế đào tạo cho sinh viên, giảng viên tư vấn...

- Lập Hội đồng bảo vệ khóa luận tốt nghiệp và lập hồ sơ xét tốt nghiệp.

25.1.3. Các bộ môn, khoa

- Xây dựng đề cương học phần.

- Phân công giảng viên giảng dạy theo kế hoạch.

- Biên soạn học liệu.

- Phân công giảng viên xây dựng bài giảng, file trình chiếu theo giáo trình đã chọn, tổ chức kiểm tra và ký duyệt trước khi giảng viên lên lớp.

- Tham gia quản lý sinh viên.

25.1.4. Các bộ phận chức năng khác

Phối hợp quản lý sinh viên, kiểm định chất lượng chương trình đào tạo theo các tiêu chí của Bộ Giáo dục & Đào tạo, tạo điều kiện về cơ sở vật chất, môi trường học tập, nề nếp tác phong... để phục vụ giảng dạy tốt hơn.

25.1.5. Giảng viên

- Áp dụng phương pháp dạy học tích cực lấy sinh viên là trung tâm. Coi trọng sự chủ động trong học tập và tự học, tự nghiên cứu của sinh viên tôn trọng “thực học, thực hành”.

- Sử dụng các phương pháp dạy - học tích cực.

- Tăng cường hiệu quả các buổi thực hành tiếng tại phòng thực hành và thực hành tiếng tại cộng đồng trên cơ sở xây dựng kế hoạch bài giảng cụ thể, chi tiết chú trọng hướng dẫn và tạo điều kiện cho sinh viên tăng cường tự thực hành, xây dựng kế hoạch, phương pháp và công cụ học tập phù hợp.

- Cung cấp bài giảng file trình chiếu để khoa thẩm định và cho phép giảng.

- Xây dựng lịch trình giảng dạy và lịch trình học tập, nghiên cứu và thảo luận...cho mình và cho sinh viên.

- Xây dựng hệ thống bài tập ở nhà, bài tập nhóm, bài tập ở lớp.

- Tổ chức đánh giá kết quả học tập theo các tiêu chí đề ra trong đề cương chi tiết học phần.

- Cập nhật đổi mới bài giảng.

25.2. Tổ chức đào tạo

- Với phương châm đổi mới phương pháp giảng dạy và đào tạo, yêu cầu và khuyến khích các bộ môn áp dụng các phương pháp dạy học tích cực. Gắn việc học tập của sinh viên với thực tế. Phát huy tính chủ động sáng tạo kết hợp với rèn luyện kỹ năng cho sinh viên.

- Khuyến khích sinh viên học tập ngoại ngữ thứ 2 để có thể sử dụng các nguồn tài liệu tham khảo bằng tiếng nước ngoài.

- Tăng cường học tập theo nhóm nhỏ, học tập dựa trên vấn đề (Problem Based Learning), học tập dựa vào bằng chứng (Evidence Based Learning), học tập dựa vào

cộng đồng (Community Based Education). Ngay từ những học phần cơ sở, tăng cường cho sinh viên thảo luận nhóm để rèn luyện kỹ năng tổ chức, kỹ năng thuyết trình và làm việc nhóm.

26. Bản đối sánh và tham chiếu các nội dung về mục tiêu đào tạo và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo được tham khảo bên ngoài/nội bộ.

Chương trình đào tạo khi cập nhật, chỉnh sửa có tham khảo các chương trình đào tạo khác ở trong nước và quốc tế như:

+ Đối sánh trong nước: CTĐT ngành Ngôn ngữ Trung Quốc Trường ĐHNN - ĐHQG Hà Nội, Trường ĐH Thủ Đô Hà Nội, Trường ĐHSP Hà Nội II, Trường ĐHCN Hà Nội, Trường ĐH Tôn Đức Thắng

+ Đối sánh ngoài nước: CTĐT ngành Ngôn ngữ Trung Quốc thuộc Viện Giáo dục tiếng Trung Quốc tế - Đại học Thượng Hải - TQ, Ngành Ngôn ngữ Hán (lưu học sinh) -ĐH Thanh Đảo - TQ, ngành Ngôn ngữ Hán (lưu học sinh) – Đại học Tây Nam – TQ (có minh chứng kèm theo).

Qua nghiên cứu và đối sánh CTĐT của một số trường như trên chúng tôi thấy về mục tiêu đào tạo, chuẩn đầu ra và tổng số tín chỉ chung cơ bản giống nhau (khoảng từ 125 đến 140 tín chỉ). Chương trình đào tạo cử nhân ngành Ngôn ngữ Trung Quốc của Khoa Ngoại ngữ, Trường Đại học Trung Vương cơ bản cũng gần giống với chương trình đào tạo của các trường nêu trên. Đối với phần kiến thức định hướng chuyên ngành, chúng tôi nhận thấy hầu hết các trường đều có định hướng ngành Du lịch, Thương Mại, Văn phòng, Biên phiên dịch, nhận thấy tầm quan trọng của các chuyên ngành này cũng như thực tế nhu cầu của xã hội, Khoa Ngoại ngữ đã đưa những định hướng chuyên ngành này vào chương trình đào tạo, nhằm đáp ứng tốt hơn nhu cầu việc làm sau khi ra trường của sinh viên.

Về cơ bản, chương trình đào tạo lần này được cập nhật, cải tiến đầy đủ và hoàn chỉnh hơn, phù hợp với mục tiêu đào tạo và chuẩn đầu ra mà Ban Giám hiệu đã phê duyệt năm 2021.